TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM MỸ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ - ST
Ngày: 22/4/2021
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Hoài Bảo
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
  1. Ông Lê Đức Dũng.
  2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Dương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.
- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hà, Kiểm sát viên.

Ngày 22/4/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 481/2020/LTST-HNGĐ ngày 19/11/2020 về việc "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/3/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 40/QĐST-HNGĐ ngày 30/3/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà T T K, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông L H L, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Người làm chứng: Bà L T N, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện C, Đồng Nai.

(Bà K, bà Nhứt vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông L vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2020, các bản tự khai, nguyên đơn bà T T K T bày:

Bà và ông L H L trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2002 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đồng Nai vào năm 2004. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, tuy nhiên đến đầu năm 2010 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông L không lo làm ăn, chỉ lo ăn nhậu dẫn

đến vợ chồng xẩy ra nhiều mâu thuẫn. Bà và ông L đã ly thân từ năm 2018 cho tới nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L.

Quá T chung sống, ông bà có 02 (hai) con chung là: L T, sinh ngày 02/12/2003 và L N N Q, sinh ngày 14/7/2008. Nếu ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu Q cho tới khi thành niên (đủ 18 tuổi) và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, bà không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn ông L H L cung cấp lời khai trong quá T giải quyết vụ án như sau:

Ông với bà K trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau khoảng 1 năm, đến năm 2004 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C. Khoảng năm 2015 bà K đi làm ăn xa, thi thoảng có về thăm ông, nhưng từ năm 2018 thì bà K không về thăm ông nữa, ông và bà Kha ly thân kể từ đó cho tới nay. Ông cho rằng vợ chồng ông và bà K không có mâu thuẫn, có thể do bà K đi làm ăn xa, hàng ngày không giúp đỡ nhau nên tình cảm của bà K phai nhạt. Nay bà K yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý vì ông còn thương vợ con.

Quá T chung sống, ông bà có hai con chung là L T, sinh ngày 02/12/2003 và L N N Q, sinh ngày 14/7/2008. Nếu ly hôn, ông đồng ý giao hai con chung cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, ông không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Chứng minh nhân dân dân bà T T K (bản sao); sổ hộ khẩu của ông L H L (bản sao); Trích lục kết hôn; 02 giấy khai sinh của con chung (bản sao); Biên bản nhận đơn khởi kiện; Biên lai thu tạm ứng án phí; bản tự khai của bà K.

CMND ông L H L (photo đối chiếu); Bản tự khai ông L.

Biên bản lấy lời khai bà K ngày 08/12/2020; Biên bản lấy lời khai ông L ngày 19/01/2021; Biên bản lấy lời khai các con chung ngày 08/12/2020; Biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 08/12/2020; Biên bản xác minh tại Công an xã Thừa Đức ngày 19/01/2021.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá T giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhập yêu cầu ly hôn của bà K.

Về con chung: Giao hai con chung cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà T T K, người làm chứng bà Nhứt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông L H L được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm b, khoản 2 Điều 227; Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự, người làm chứng theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T T K và ông L H L tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn năm 2004 tại UBND xã T, huyện C theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà K T bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông L không lo làm ăn, hay nhậu nhẹt, hay đánh vợ con, thường xuyên cãi nhau, vợ chồng ly thân từ năm 2013. Người làm chứng là bà L T N cũng xác nhận lời khai của bà K là đúng. Ông L T bày vợ chồng không có mâu thuẫn nhưng ông thừa nhận ông và bà K đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Ông K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để hòa giải, xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do chứng tỏ ông K không muốn vợ chồng hòa giải để đoàn tụ. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa bà K, ông L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có căn cứ để chấp nhập yêu cầu ly hôn của bà K.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà K, ông L đều đồng ý giao con chung là L T, sinh ngày 02/12/2003 và L N N Q, sinh ngày 14/7/2008 cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng; bà K không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu T, cháu Q có nguyện vọng được ở với bà K khi ông L và bà K ly hôn. Do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của bà K.

[4] Về tài sản chung: Bà K và ông L khai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà K, ông L T bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Bà T T K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 229; Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9; 11; 12 và Điều 89 của Luật hôn nhân và gia đình 2000

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T T K. Bà T T K được ly hôn ông L H L.

2. Về con chung: Giao giao con chung là L T, sinh ngày 02/12/2003 và L N N Q, sinh ngày 14/7/2008 cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông L H L tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông L H L được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà T T K phải chịu 300.000 đ (ba trăm ngàn) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà K đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002249 ngày 18/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà K đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền Kng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UNBD xã T
(GCNKH số:81/2004)
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hoài Bảo